

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
<i>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....</i>	<i>4</i>
<i>Điều 2. Đối tượng áp dụng</i>	<i>4</i>
<i>Điều 3. Giải thích từ ngữ.....</i>	<i>4</i>
<i>Điều 4. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số</i>	<i>5</i>
<i>Điều 5. Quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.....</i>	<i>6</i>
<i>Điều 6. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số.....</i>	<i>7</i>
<i>Điều 7. Quản lý chất lượng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.....</i>	<i>7</i>
<i>Điều 8. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.....</i>	<i>8</i>
<i>Điều 9. Bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động công nghiệp công nghệ số</i>	<i>8</i>
<i>Điều 10. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số</i>	<i>8</i>
<i>Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong công nghiệp công nghệ số</i>	<i>9</i>
Chương II PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ.....	9
Mục 1 HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ	9
<i>Điều 12. Hoạt động công nghiệp công nghệ số</i>	<i>9</i>
<i>Điều 13. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm.....</i>	<i>10</i>
<i>Điều 14. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hạn chế chuyển giao.....</i>	<i>10</i>
Mục 2 NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ	11
<i>Điều 15. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số</i>	<i>11</i>
<i>Điều 16. Phát triển cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ số</i>	<i>11</i>
Mục 3 NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ	12
<i>Điều 17. Chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số</i>	<i>12</i>
<i>Điều 18. Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao</i>	<i>13</i>
<i>Điều 19. Thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số</i>	<i>14</i>
<i>Điều 20. Kỹ năng công nghệ số</i>	<i>14</i>
Mục 4 HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ	15
<i>Điều 21. Đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số</i>	<i>15</i>
<i>Điều 22. Thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung</i>	<i>15</i>
<i>Điều 23. Công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung.....</i>	<i>17</i>
<i>Điều 24. Ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung.....</i>	<i>17</i>
<i>Điều 25. Quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng</i>	

<i>khu công nghệ số tập trung</i>	<i>17</i>
Mục 5 DỮ LIỆU SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ.....	18
<i>Điều 26. Quản lý, thúc đẩy về dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.....</i>	<i>18</i>
<i>Điều 27. Phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số</i>	<i>18</i>
<i>Điều 28. Bảo đảm chất lượng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số</i>	<i>19</i>
Mục 6 HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ.....	19
<i>Điều 29. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số</i>	<i>19</i>
<i>Điều 30. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số</i>	<i>20</i>
Mục 7 PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ.....	20
<i>Điều 31. Hoạt động phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số</i>	<i>20</i>
<i>Điều 32. Ưu đãi thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước</i>	<i>21</i>
<i>Điều 33. Cơ chế đặc thù đặt hàng phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số</i>	<i>21</i>
Mục 8 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ....	22
<i>Điều 34. Phát triển bền vững trong công nghiệp công nghệ số</i>	<i>22</i>
<i>Điều 35. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường</i>	<i>22</i>
<i>Điều 36. Tân trang sản phẩm công nghệ số</i>	<i>23</i>
Mục 9 THÔNG TIN VỀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ	24
<i>Điều 37. Hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số</i>	<i>24</i>
<i>Điều 38. Trách nhiệm cung cấp, thu thập, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số</i>	<i>25</i>
Chương III CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN	26
<i>Điều 39. Phát triển công nghiệp bán dẫn.....</i>	<i>26</i>
<i>Điều 40. Hoạt động công nghiệp bán dẫn</i>	<i>26</i>
<i>Điều 41. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn</i>	<i>26</i>
<i>Điều 42. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn.</i>	<i>27</i>
<i>Điều 43. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ, cung cấp dịch vụ công nghệ số trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn trong nước</i>	<i>28</i>

Chương IV TRÍ TUỆ NHÂN TẠO.....	28
<i>Điều 44. Các nguyên tắc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo:</i>	<i>28</i>
<i>Điều 45. Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo</i>	<i>29</i>
<i>Điều 46. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo</i>	<i>29</i>
<i>Điều 47. Quy định dấu hiệu nhận dạng đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo</i>	<i>30</i>
<i>Điều 48. Trách nhiệm các chủ thể trong hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo</i>	<i>30</i>
Chương V TÀI SẢN SỐ.....	31
<i>Điều 49. Tài sản số</i>	<i>31</i>
<i>Điều 50. Quản lý tài sản số.....</i>	<i>32</i>
Chương VI CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ.....	32
<i>Điều 51. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.....</i>	<i>32</i>
<i>Điều 52. Bảo vệ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm</i>	<i>34</i>
<i>Điều 53. Quyền và trách nhiệm trong thử nghiệm.....</i>	<i>35</i>
<i>Điều 54. Loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm.....</i>	<i>36</i>
Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	37
<i>Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan.....</i>	<i>37</i>
<i>Điều 56. Điều khoản thi hành</i>	<i>41</i>
<i>Điều 57. Quy định chuyển tiếp.....</i>	<i>41</i>

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .../20.../QH...

Dự thảo 5.9 ngày
29-4-2025

LUẬT
CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về công nghiệp công nghệ số, bao gồm: phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, tài sản số, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Luật này không quy định về hoạt động công nghiệp công nghệ số chỉ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, hoạt động cơ yếu để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi dữ liệu số, số hoá thế giới thực.

2. Công nghệ số chiến lược là một loại công nghệ chiến lược có vai trò quyết định đối với sự phát triển của quốc gia; có ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh, an ninh quốc gia và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn bao gồm các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, thực tại ảo, thực tại tăng cường, bán dẫn và các công nghệ số chiến lược khác.

3. Công nghiệp công nghệ số là ngành kinh tế - kỹ thuật dựa trên sự kết hợp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

4. Công nghiệp bán dẫn là một phân ngành của công nghiệp công nghệ số, nhằm tạo ra sản phẩm bán dẫn.

5. Sản phẩm bán dẫn là các thiết bị hoặc linh kiện điện tử được chế tạo từ vật liệu bán dẫn.

6. Thiết bị công nghệ số là thiết bị được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi dữ liệu số, số hóa thế giới thực.

7. Nhân lực công nghiệp công nghệ số là đội ngũ những người có trình độ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn công nghệ số tham gia hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số, quản lý hoạt động công nghiệp công nghệ số và các cá nhân khác có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số.

8. Doanh nghiệp công nghệ số là doanh nghiệp thực hiện tối thiểu một trong các loại hình hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số.

9. Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn là dự án sản xuất nguyên liệu, vật tư, linh kiện để cung cấp trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn.

10. Hệ thống trí tuệ nhân tạo là sản phẩm công nghệ số, sử dụng dữ liệu số để tự động phân tích, suy luận đưa ra các nội dung, dự báo, khuyến nghị, quyết định dựa trên tập hợp các mục tiêu do con người xác định.

11. Khu công nghệ số tập trung là khu chức năng tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

12. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số là việc cơ quan nhà nước cho phép tổ chức, doanh nghiệp triển khai sản phẩm, dịch vụ mới được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ khác trong các ngành, lĩnh vực mà việc cho phép này pháp luật khác với quy định hiện hành tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị định. Việc thử nghiệm được giới hạn về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng thử nghiệm.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Huy động nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, phát triển, thiết kế, chuyển giao công nghệ; từng bước làm chủ công nghệ trong ngành công nghiệp công nghệ số; xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số dùng chung quy mô quốc gia, vùng bảo đảm thúc đẩy hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ số; phát triển cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp chuyên ngành công nghệ số; có cơ chế ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút, trọng dụng nhân lực công nghệ số chất lượng cao, nhân tài công nghệ số.

3. Cho phép tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, trong đó có cơ chế loại trừ trách nhiệm đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong thử nghiệm.

4. Có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, tín dụng, thuế, đầu tư để thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số; ưu tiên, khuyến khích đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong nước.

5. Đẩy mạnh phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực và các mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

6. Phát triển công nghiệp bán dẫn với trọng tâm phát triển nguồn nhân lực; đi từ nghiên cứu, thiết kế, đóng gói, kiểm thử đến sản xuất; có chính sách ưu đãi vượt trội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để hình thành hệ sinh thái bán dẫn Việt Nam, trở thành trung tâm công nghiệp bán dẫn trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu.

7. Phát triển công nghiệp công nghệ số bền vững, theo mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm phát thải, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Điều 5. Quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

1. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển trong công nghiệp công nghệ số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong công nghiệp công nghệ số.

b) Quản lý công tác báo cáo, đo lường, thống kê công nghiệp công nghệ số.

c) Quản lý công nghiệp công nghệ số; khu công nghệ số tập trung; hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số.

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

e) Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia trong công nghiệp công nghệ số.

f) Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về công nghiệp công nghệ số.

g) Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số.

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện

quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 6. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số

1. Tham gia các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế; các tổ chức quốc tế, hội, hiệp hội ở nước ngoài về công nghiệp công nghệ số.

2. Tham gia, tổ chức các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo quốc tế, diễn đàn, triển lãm, hội chợ, trung tâm giới thiệu, chuyên giao về công nghệ số trong và ngoài nước.

3. Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài; thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài.

4. Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Việt Nam; xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương.

5. Chuyển giao công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài; hỗ trợ hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ số nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường quốc tế.

6. Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam hướng tới phát triển thành doanh nghiệp đa quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu và phát triển thị trường quốc tế.

7. Chủ động hợp tác, kết nối với hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn của các đối tác chiến lược; xây dựng và ban hành các cơ chế ưu tiên, khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất bán dẫn tại Việt Nam; hợp tác nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm bán dẫn.

Điều 7. Quản lý chất lượng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật; yêu cầu kỹ thuật; quy định áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia trong công nghiệp công nghệ số theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực của mình chịu trách nhiệm xây dựng, đề nghị công bố và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn công nghiệp công nghệ số đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ứng dụng trong ngành, lĩnh vực của mình phụ trách.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Đánh giá sự phù hợp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được thực hiện tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan nhà nước chỉ định hoặc thừa nhận theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.

Điều 8. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động xúc tiến, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số. Chương trình được ban hành theo từng thời kỳ.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số được quy định tại Điều 10 Luật này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng, pháp luật về dữ liệu, dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số:

a) Ngân sách nhà nước được bố trí từ nguồn 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và tăng dần theo yêu cầu phát triển, bao gồm: các hình thức cấp phát theo quy định của pháp luật và thông qua các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp chiến lược và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp;

c) Nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Ngân sách cho phát triển công nghiệp công nghệ số phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, ngành, địa phương.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho phát triển công nghiệp công nghệ số của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ.

4. Chính phủ quy định chi tiết nguồn tài chính và việc quản lý, sử dụng các nguồn tài chính quy định tại khoản 1 Điều này cho phát triển công nghiệp công nghệ số.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong công nghiệp công nghệ số

1. Lợi dụng hoạt động công nghiệp công nghệ số xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng đạo đức xã hội, sức khỏe, tính mạng của con người.

2. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp công nghệ số.

3. Sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước; để được miễn trách nhiệm trong quá trình thử nghiệm giải pháp công nghệ số mới.

5. Chuyển giao trái phép sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hạn chế chuyển giao cho đối tác nước ngoài quy định tại Điều 14 Luật này.

6. Cản trở hoạt động công nghiệp công nghệ số hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7. Cung cấp, triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích: lôi kéo, lừa đảo, phân biệt đối xử; xâm phạm quyền riêng tư, quyền con người, lợi ích của tổ chức, cá nhân; chống lại loài người.

8. Hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Mục 1 HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 12. Hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Hoạt động công nghiệp công nghệ số bao gồm sản xuất sản phẩm công nghệ số và cung cấp dịch vụ công nghệ số.

2. Sản xuất sản phẩm công nghệ số là việc thực hiện tối thiểu một trong các công việc như nghiên cứu và phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử sản phẩm công nghệ số và các công việc khác để sản xuất ra các sản

phẩm công nghệ số sau:

a) Sản phẩm phần cứng là sản phẩm thiết bị công nghệ số, bộ phận của thiết bị công nghệ số, bao gồm: máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi; thiết bị viễn thông; thiết bị đa phương tiện; thiết bị truyền dẫn; thiết bị điện tử tích hợp công nghệ số; thiết bị điện tử chuyên dùng; bộ phận và cụm linh kiện, linh kiện điện tử và các sản phẩm phần cứng khác;

b) Sản phẩm phần mềm là tập hợp các hướng dẫn, lệnh, dữ liệu được thiết kế để điều khiển thiết bị công nghệ số thực hiện chức năng nhất định, bao gồm: phần mềm hệ thống; phần mềm ứng dụng; phần mềm tiện ích; phần mềm công cụ; nền tảng số và các phần mềm khác;

c) Sản phẩm nội dung số bao gồm: văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số và các sản phẩm nội dung số khác.

3. Cung cấp dịch vụ công nghệ số là việc thực hiện một trong những hoạt động: tư vấn, cài đặt, tích hợp, quản lý, vận hành, đào tạo, số hóa, xử lý dữ liệu, bảo hành, bảo trì, tân trang, xuất bản, phân phối sản phẩm công nghệ số; cung cấp các sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ và dịch vụ công nghệ số khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

- a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn và tạo ra giá trị gia tăng cao;
- b) Thị trường thế giới đang có nhu cầu và có tiềm năng xuất khẩu;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm chuyển đổi số quốc gia; có tác động tích cực đột phá về đổi mới công nghệ và hiệu quả kinh tế các ngành, lĩnh vực;
- d) Có ứng dụng công nghệ số chiến lược.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 14. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hạn chế chuyển giao

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số bị hạn chế chuyển giao cho đối tác nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Là bộ phận chính, thiết yếu của các hạ tầng quan trọng quốc gia;
- b) Là các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số có vai trò quan trọng, tác động lớn đến lợi ích quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, năng lực công nghệ quốc gia.

2. Chính phủ quyết định sản phẩm, dịch vụ công nghệ số bị hạn chế chuyển giao; ban hành quy trình thủ tục xem xét, chấp thuận chuyển giao đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hạn chế chuyển giao cho đối tác nước ngoài tại khoản 1 Điều này.

Mục 2**NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ****Điều 15. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí từ nguồn phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số để thực hiện nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ số được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước.

4. Dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ số, đầu tư cơ sở vật chất cho nghiên cứu và phát triển công nghệ số thuộc đối tượng được áp dụng phương thức đối tác công tư theo quy định của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Các khoản chi của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển được tính vào khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 200% chi phí thực tế. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, khoản chi này được tính bằng 300% chi phí thực tế.

6. Khoản chi của doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ số của các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo không thuộc doanh nghiệp được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nhà khoa học chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập được tham gia góp vốn thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp khởi nghiệp từ kết quả nghiên cứu nhưng phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập đó.

Điều 16. Phát triển cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ số

1. Các bộ, ngành, địa phương ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ số, đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển công nghiệp công nghệ số từng thời kỳ.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo công nghệ số của tổ chức, doanh nghiệp theo cơ chế quỹ thông qua các Quỹ quy định tại Điều 10 Luật này.

Mục 3

NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 17. Chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số

1. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số trong cơ sở giáo dục

a) Thúc đẩy hoạt động đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về công nghệ số trong hệ thống giáo dục quốc dân;

b) Có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền học phí và chi phí sinh hoạt cho người học ngành đào tạo về công nghệ số;

c) Phát triển các nền tảng dạy và học trực tuyến mở, các mô hình đào tạo công nghệ số thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đào tạo liên ngành kết hợp giữa công nghệ số và các ngành, lĩnh vực khác;

d) Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất bao gồm thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm, bản quyền phần mềm, nền tảng số dùng chung và các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm, đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

2. Phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước

a) Hỗ trợ đánh giá kỹ năng công nghệ số;

b) Hỗ trợ hợp tác, kết nối giữa doanh nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, với viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số;

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng công nghệ số cho nhân lực công nghiệp công nghệ số;

d) Hỗ trợ thu nhập tăng thêm đối với người làm công tác chuyên trách về công nghiệp công nghệ số theo vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Địa phương có chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số làm việc tại các dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo:

a) Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực chất lượng cao;

b) Hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

4. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các hoạt động hỗ trợ tại khoản 2 Điều này từ nguồn kinh phí của Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số và nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số quy định tại Điều 10 Luật này.

c) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách địa phương, quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao

1. Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ và kỹ năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

2. Đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao là người nước ngoài:

a) Được cấp thẻ tạm trú tối đa không quá 05 năm theo quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Thành viên gia đình của nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao (bao gồm cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi dưới 18 tuổi) được cấp thẻ tạm trú với thời hạn tương ứng với thời hạn cấp cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; được chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng tạo điều kiện, hỗ trợ về thủ tục khi tìm kiếm việc làm và tuyển sinh, học tập tại các cơ sở giáo dục và đào tạo tại Việt Nam.

b) Không thuộc diện phải cấp giấy phép lao động theo quy định pháp luật về lao động.

3. Các khoản thu nhập bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao là các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân trong vòng 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng lao động đầu tiên tại Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;

b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

4. Chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực công nghiệp công nghệ số:

a) Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong doanh nghiệp công nghệ số, là công dân Việt Nam, có nguyện vọng, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ thì được xem xét, quyết định tiếp nhận vào làm công chức, viên chức mà không cần thông qua thi tuyển, xét tuyển, được xem xét bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý mà không cần đáp ứng điều kiện về thời gian công tác, quy hoạch và các điều kiện khác theo quy định nếu cơ quan, đơn vị có nhu cầu.

b) Trường hợp công chức, viên chức có trình độ, chuyên môn cao về công

nghệ số đã chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp công nghệ số, đáp ứng tiêu chí nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, có nguyện vọng quay lại làm công chức, viên chức thì được ưu tiên tiếp nhận vào làm công chức, viên chức, bố trí vị trí việc làm phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ, được hưởng chế độ, chính sách (bao gồm lương, phụ cấp, ngạch công chức/hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và các chế độ, chính sách khác) tương đương hoặc cao hơn chế độ, chính sách đã được hưởng trước đây; được xem xét là trường hợp đặc biệt khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý nếu cơ quan, đơn vị có nhu cầu.

c) Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong doanh nghiệp công nghệ số được biệt phái đến công tác tại cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập nếu được sự đồng ý và đáp ứng các yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Ngoài tiền lương, phụ cấp và chế độ, chính sách do doanh nghiệp cử biệt phái chi trả, đảm bảo, người được cử biệt phái còn được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của cơ quan, đơn vị nhận biệt phái (nếu có).

d) Công chức, viên chức làm chuyên môn, nghiệp vụ về công nghệ số được biệt phái đến công tác tại doanh nghiệp công nghệ số nếu được sự đồng ý và đáp ứng các yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Ngoài tiền lương, phụ cấp và chế độ, chính sách do cơ quan, đơn vị cử biệt phái chi trả, đảm bảo, người được cử biệt phái còn được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của doanh nghiệp nhận biệt phái (nếu có).

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 4 Điều này.

Điều 19. Thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số

1. Nhân tài công nghệ số là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, có kiến thức sâu rộng, kinh nghiệm đa dạng, đóng góp nổi bật và tầm ảnh hưởng toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ số.

2. Hỗ trợ, ưu đãi đối với nhân tài công nghệ số

a) Được hưởng các ưu đãi đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Luật này;

b) Được hưởng cơ chế đặc biệt về lương, thưởng, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Được hỗ trợ về môi trường làm việc, môi trường sống, nhà ở, phương tiện đi lại, gia đình;

d) Được tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số;

đ) Được hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ số.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Kỹ năng công nghệ số

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, công nhận kỹ năng công nghệ số của người học theo các chuẩn quốc tế, chuẩn khu vực,

chuẩn nước ngoài được công nhận rộng rãi.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin về các kỹ năng công nghệ số trên hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số để tổ chức, cá nhân tham khảo áp dụng.

Mục 4 **HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

Điều 21. Đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số

1. Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số thiết yếu, dùng chung như sau:

- a) Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;
- b) Phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số;
- c) Cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;
- d) Trung tâm dữ liệu;
- đ) Khu công nghệ số tập trung;
- e) Hạ tầng công nghiệp công nghệ số thiết yếu, dùng chung khác.

3. Hạ tầng công nghiệp công nghệ số được nhà nước đầu tư tại khoản 2 Điều này là một loại tài sản kết cấu hạ tầng và được quản lý, khai thác, vận hành theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Tổ chức, doanh nghiệp được nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị, dụng cụ đã qua sử dụng phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung

1. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung:

- a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ số, công nghiệp công nghệ số;
- b) Phù hợp với định hướng, mục tiêu của quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch của địa phương có liên quan đến khu công nghệ số tập trung;
- c) Có quy mô diện tích, phân khu chức năng phù hợp bảo đảm điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp công nghệ số;
- d) Có phương án thành lập, mở rộng phù hợp với chức năng của khu công

nghệ số tập trung; đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, di sản thiên nhiên;

đ) Các điều kiện khác phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

2. Việc thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung được thực hiện thông qua lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung theo các phương thức:

- a) Sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Thực hiện theo phương thức đối tác công tư;
- c) Sử dụng vốn doanh nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung:

a) Dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật này và các quy định pháp luật có liên quan.

Trường hợp Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ số tập trung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư.

b) Dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và công nghiệp công nghệ số.

4. Khu công nghệ số tập trung được xác định là đã được thành lập, mở rộng kể từ ngày cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung đối với dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung đối với dự án sử dụng vốn doanh nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 3 Điều này.

Điều 23. Công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung

1. Khu chức năng đang có hoạt động công nghiệp công nghệ số được xem xét công nhận là khu công nghệ số tập trung khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Phù hợp với định hướng, mục tiêu của quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến khu công nghệ số tập trung và Quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí về chức năng, quy mô diện tích, quy hoạch xây dựng, nhân lực của khu công nghệ số tập trung.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận khu công nghệ số tập trung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; trình tự, thủ tục công nhận khu công nghệ số tập trung.

Điều 24. Ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung

1. Khu công nghệ số tập trung được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung, dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung và dự án đầu tư về lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có sử dụng đất tại khu công nghệ số tập trung được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung được nhà nước hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn và công trình khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ số tập trung.

5. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội không đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghệ số tập trung được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung

1. Kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung bao gồm nhưng không giới hạn các hạ tầng sau:

a) Hạ tầng số trong khu: mạng viễn thông và Internet; hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu, hệ thống giám sát và bảo đảm an toàn thông tin;

b) Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, đo kiểm, sản xuất thử nghiệm; phòng thí nghiệm;

c) Các tòa nhà, nhà xưởng sản xuất;

d) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: đường giao thông, điện, nước sạch, cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn và công trình khác;

đ) Các công trình khác phục vụ hoạt động của khu.

2. Kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Đơn vị quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số tập trung là tổ chức được thành lập hoặc giao nhiệm vụ để thực hiện công tác quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số tập trung; cung ứng dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ số và các hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp trong khu công nghệ số tập trung.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

DỮ LIỆU SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 26. Quản lý, thúc đẩy về dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước có chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số không được áp đặt, gây trở ngại thương mại, kỹ thuật và biện pháp khác nhằm ngăn cản khách hàng thực hiện lưu giữ dữ liệu số sinh ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hoặc chuyển sang sử dụng trên sản phẩm, dịch vụ của tổ chức, cá nhân khác.

Điều 27. Phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

1. Phi cá nhân hóa dữ liệu số là quá trình xử lý dữ liệu số gắn liền với một con người cụ thể nhằm loại bỏ hoặc biến đổi các dữ liệu số đó để không thể xác định một con người cụ thể.

2. Việc phi cá nhân hóa dữ liệu số phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật dữ liệu và pháp luật công nghiệp công nghệ số.

3. Dữ liệu số sau khi phi cá nhân hóa được coi là dữ liệu phi cá nhân và được sử dụng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.

4. Chính phủ quy định chi tiết về phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công

ng nghiệp công nghệ số phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

Điều 28. Bảo đảm chất lượng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

1. Bảo đảm chất lượng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số là bảo đảm tính chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất của dữ liệu.
2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố về chất lượng dữ liệu số sử dụng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số trước khi đưa sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ra thị trường;
3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo đảm chất lượng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số.

Mục 6

HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 29. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số là ngành, nghề ưu đãi đầu tư, được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.
2. Sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản xuất sản phẩm phần mềm; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.
3. Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ sau:
 - a) Được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt của pháp luật về đầu tư;
 - b) Được hỗ trợ chi phí từ quỹ hỗ trợ về đầu tư. Hạng mục, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;
 - c) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;
 - d) Được nhà nước hỗ trợ trực tiếp chi phí không quá 10% tổng đầu tư của dự

án để đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp dự án cần hỗ trợ vượt mức chi tại khoản này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm c, điểm d khoản 3 Điều này; thẩm quyền, trình tự thủ tục, mức chi hỗ trợ dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tại điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 30. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách địa phương theo Luật Ngân sách nhà nước cho các hoạt động bao gồm: đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghệ số; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm; tư vấn khởi nghiệp.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với điều kiện của địa phương.

4. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ số; kinh phí sản xuất mẫu thử sản phẩm công nghệ số từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Điều 10 Luật này hoặc từ kinh phí trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 4 Điều này.

Mục 7

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 31. Hoạt động phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số

1. Hoạt động phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số

a) Cung cấp thông tin thị trường, nhu cầu, xu hướng phát triển của công nghệ, tiêu chuẩn và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

b) Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật trong nước và quốc tế;

c) Tuyên truyền quảng bá các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Việt Nam trên các phương tiện truyền thông;

d) Thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia; chuyển đổi số hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu cho doanh nghiệp công nghệ số với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ưu tiên các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất được;

e) Thúc đẩy hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp công nghệ số, viện, trường để hình thành hệ sinh thái sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

h) Hỗ trợ người dân mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước;

i) Hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân cung cấp thông tin, quảng bá, giới thiệu, trao đổi, giao dịch sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

j) Các biện pháp khác nhằm phát triển thị trường công nghệ số.

2. Các hoạt động phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện từ kinh phí trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Điều 10 Luật này.

3. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản lợi nhuận từ đầu tư hoạt động công nghiệp công nghệ số tại nước ngoài chuyển về Việt Nam trong 03 năm đầu tiên khi bắt đầu phát sinh lợi nhuận thu từ hoạt động này.

Điều 32. Ưu đãi thuế, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định về nghiên cứu, thiết kế, phát triển do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành được ưu đãi thuế, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, trừ các trường hợp thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong gói thầu thuộc phạm vi mở cửa về cam kết mua sắm công trong các cam kết quốc tế.

2. Mức ưu đãi thuế, mua sắm trong lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu.

3. Đối với gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu hoặc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 33. Cơ chế đặc thù đặt hàng phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện cơ chế đặc thù trong đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong trường hợp đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Sản phẩm đặt hàng là sản phẩm công nghệ số trọng điểm đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 13 Luật này;
- b) Sản phẩm đặt hàng chưa có trên thị trường trong nước;
- c) Chưa có cơ sở lập dự toán để thực hiện theo phương thức đấu thầu;

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định đặt hàng theo phương thức giao trực tiếp tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số thực hiện phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại khoản 1 Điều này sau khi lấy ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn/Hội đồng tư vấn Khoa học và Công nghệ (theo luật KH-CN) và phải chịu trách nhiệm về việc giao trực tiếp của mình.

3. Tổ chức, doanh nghiệp được đặt hàng phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số phải có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp; phải lập báo cáo, chứng minh đáp ứng điều kiện đặt hàng của cơ quan đặt hàng, đề xuất phương án triển khai, khái toán chi phí thực hiện và bảo vệ trước Hội đồng.

4. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan đặt hàng có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 8

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 34. Phát triển bền vững trong công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ, ưu tiên thực hiện hoạt động tái sử dụng, tái chế, tái sản xuất, sửa chữa và chia sẻ để hình thành chu trình khép kín trong công nghiệp công nghệ số, bảo đảm tiết kiệm nguồn tài nguyên, giảm tác động ô nhiễm môi trường; ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện với môi trường.

2. Doanh nghiệp công nghệ số có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật bảo vệ môi trường; thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ trong công nghiệp công nghệ số; thực hiện nghĩa vụ thuế bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về thuế bảo vệ môi trường, pháp luật về thuế.

Điều 35. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường là sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; được ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án đầu

tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, cải tiến, chuyển đổi hoạt động công nghiệp công nghệ số để tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ số là sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường từ kinh phí trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Điều 10 Luật này.

3. Sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí xác định thân thiện môi trường; việc cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh đối với sản phẩm phần mềm thân thiện môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Tân trang sản phẩm công nghệ số

1. Tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng là hoạt động sửa chữa, thay thế linh kiện và các hoạt động khác để phục hồi chức năng, hiệu suất, chất lượng và hình thức tương đương chính sản phẩm đó khi còn mới.

2. Hoạt động tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Hoạt động tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng phải đáp ứng các điều kiện như sau:

a) Được thực hiện bởi doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Được chủ sở hữu nhãn hiệu sản phẩm cho phép tân trang;

c) Có quy trình, công nghệ, phương pháp, máy móc, thiết bị sử dụng trong quy trình tân trang phù hợp với sản phẩm, quy mô dịch vụ tân trang;

d) Có phương án bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Có quy trình kiểm tra chất lượng để bảo đảm sản phẩm công nghệ số được tân trang đạt được thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với thông số kỹ thuật và chất lượng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; thực hiện các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

e) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho phép thực hiện.

4. Doanh nghiệp được nhập khẩu sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu theo pháp luật quản lý ngoại thương để thực hiện hoạt động tân trang khi đáp ứng các quy định sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu chỉ để thực hiện hoạt động tân trang; không được phục vụ mục đích bán, biếu, tặng;

b) Hàng hóa nhập khẩu không được gây ô nhiễm môi trường theo quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Phải được Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để thực hiện hoạt động tân trang.

5. Sản phẩm công nghệ số tân trang tuân thủ quy định tại Luật này được phép tiêu thụ tại thị trường trong nước khi đáp ứng các quy định sau:

a) Phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và pháp luật khác có liên quan;

b) Nhãn hàng hóa phải ghi rõ là sản phẩm tân trang theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa;

c) Có chế độ bảo hành như sản phẩm mới cùng chủng loại.

6. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, quy trình, thủ tục chấp thuận thực hiện hoạt động tân trang sản phẩm công nghệ số.

Mục 9

THÔNG TIN VỀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 37. Hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

1. Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, duy trì và quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ số: các thông tin chung, nhân lực, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, báo cáo tài chính công khai;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số;

c) Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; sản phẩm, dịch vụ trọng điểm, hạn chế chuyển giao; sản phẩm công nghệ số tân trang; sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu; nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư; sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số được cấp phép thử nghiệm;

d) Khu công nghệ số tập trung;

đ) Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao; hệ thống trí tuệ nhân tạo tác động lớn; sản phẩm công nghệ số được tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo;

e) Các dự án đã triển khai; nhu cầu, kế hoạch đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của cơ quan nhà nước;

g) Kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, đề tài, bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ, sở hữu bản quyền công nghiệp trừ thông tin bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh theo quy định pháp luật;

h) Nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu việc làm trong ngành công nghiệp công nghệ số;

i) Chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công nghiệp công nghệ số;

k) Thông tin khác có liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

3. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng, duy trì, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm cung cấp, thu thập, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

1. Trách nhiệm cung cấp, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu có hoạt động liên quan đến công nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ số có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin trực tuyến hoặc áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; bảo đảm thông tin cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin trong cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số từ cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước theo quy định.

2. Quản lý cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

a) Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số được kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương, cơ sở dữ liệu về đấu thầu liên quan đến doanh nghiệp, mua sắm công, công nghiệp công nghệ số để cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin, phục vụ thanh tra, kiểm tra và thực thi quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số; chia sẻ cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số với các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác theo quy định hiện hành của Chính phủ;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về giá.

Chương III CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN

Điều 39. Phát triển công nghiệp bán dẫn

1. Nguyên tắc phát triển công nghiệp bán dẫn

a) Phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam với trọng tâm phát triển chip bán dẫn chuyên dụng, có tính đột phá trong các ngành, lĩnh vực; liên kết chặt chẽ với hệ sinh thái bán dẫn toàn cầu, bao gồm các công đoạn từ nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, đóng gói đến kiểm thử;

b) Phát triển công nghiệp bán dẫn phải đồng bộ với công nghiệp điện tử theo hướng tập trung vào thiết bị điện tử chuyên dụng trong các ngành, lĩnh vực;

c) Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp bán dẫn bảo đảm số lượng, chất lượng đáp ứng các yêu cầu phát triển;

d) Khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, huy động nguồn lực trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp bán dẫn, hướng tới làm chủ công nghệ, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng thời kỳ, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu;
- b) Các nhiệm vụ;
- c) Các giải pháp thực hiện;
- d) Chương trình, đề án, dự án trọng điểm;
- đ) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.

Điều 40. Hoạt động công nghiệp bán dẫn

1. Hoạt động công nghiệp bán dẫn bao gồm:

- a) Nghiên cứu và phát triển bán dẫn;
- b) Sản xuất nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp bán dẫn;
- c) Sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn;
- d) Thiết kế sản phẩm bán dẫn;
- đ) Sản xuất sản phẩm bán dẫn;
- e) Lắp ráp, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.

2. Chính phủ quy định chi tiết hoạt động công nghiệp bán dẫn.

Điều 41. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn

1. Hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư.

2. Dự án thiết kế chip bán dẫn đáp ứng tiêu chí về nghiên cứu và phát triển, đào tạo, sử dụng nhân lực người Việt Nam theo quy định được:

a) Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án trong thời hạn 15 năm đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu;

b) Hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều 29 Luật này.

3. Dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn được hưởng các cơ chế, chính sách như sau:

a) Được nhập khẩu đối với dây chuyền máy móc, thiết bị, dụng cụ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất đáp ứng các điều kiện do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

b) Thuộc đối tượng được áp dụng phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

c) Các khoản chi của doanh nghiệp cho đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm nhà máy, dây chuyền, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất được tính vào khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 150% chi phí thực tế trong 5 năm kể từ ngày dự án đầu tư được phê duyệt. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, khoản chi này được tính bằng 200% chi phí thực tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn

1. Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp được hưởng các ưu đãi đối với dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn tại Điều 29 Luật này.

2. Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp được giao hàng trực tiếp cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn theo chỉ định giao vào nhận hàng hóa

của các thương nhân nước ngoài và không thuộc đối tượng chịu nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn được giao hàng trực tiếp cho doanh nghiệp chế xuất khác theo chỉ định giao vào nhận hàng hóa của các thương nhân nước ngoài và không thuộc đối tượng chịu nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 43. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ, cung cấp dịch vụ công nghệ số trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn trong nước

Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ, cung cấp dịch vụ công nghệ số trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn trong nước được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi như sau:

1. Được hưởng ưu đãi quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 41.
2. Được hỗ trợ tối đa 20% kinh phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ theo quy định để phục vụ sản xuất; kinh phí sản xuất mẫu thử sản phẩm công nghệ số từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Điều 10 Luật này hoặc từ kinh phí trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.
3. Được hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Điều 10 Luật này hoặc từ kinh phí trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.
4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư dự án sản xuất thiết bị điện tử thực hiện chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, quy trình sản xuất và sử dụng doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp trong chuỗi sản xuất điện tử theo quy định pháp luật công nghiệp công nghệ số, pháp luật chuyển giao công nghệ được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ thực hiện dự án trong thời hạn 15 năm đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 44. Các nguyên tắc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo:

1. Các nguyên tắc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng trí tuệ nhân tạo:

a) Phục vụ sự thịnh vượng và hạnh phúc của con người, lấy con người làm trung tâm, nâng cao năng suất, hiệu quả công việc, thúc đẩy thông minh hóa; tiếp cận bao trùm, linh hoạt, công bằng và không phân biệt đối xử; tôn trọng các giá trị dân tộc, đạo đức, quyền và lợi ích của con người và bảo vệ quyền riêng tư.

b) Bảo đảm minh bạch, khả năng giải thích được, trách nhiệm giải trình, khả năng kiểm soát thuật toán, mô hình trí tuệ nhân tạo; bảo đảm không vượt qua tầm kiểm soát của con người.

c) Bảo đảm an ninh và bảo mật.

d) Quản lý dựa trên rủi ro trong suốt vòng đời của trí tuệ nhân tạo.

đ) Đổi mới có trách nhiệm và khuyến khích hợp tác quốc tế.

e) Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng trong hoạt động phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Các bộ, ngành căn cứ vào tình hình thực tế để xây dựng ban hành hướng dẫn quy tắc đạo đức cho việc triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực phụ trách dựa trên các quy định tại Điều này.

Điều 45. Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

1. Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh; xu thế công nghệ toàn cầu; điều kiện, tiềm năng và thế mạnh của quốc gia nhằm phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo hiệu quả, bền vững và có trách nhiệm trong các ngành, lĩnh vực.

2. Nội dung cơ bản của Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu;

b) Các nhiệm vụ;

c) Các giải pháp thực hiện;

d) Chương trình, đề án, dự án trọng điểm;

đ) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.

3. Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo được xây dựng theo từng thời kỳ và kế hoạch triển khai hằng năm.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; tổ chức tổng kết, rà soát, đề xuất điều chỉnh phù hợp với thực tiễn.

Điều 46. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao là hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng gây ra những rủi ro, tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe con người, quyền và lợi ích của con người, lợi ích công cộng và trật tự, an toàn xã hội, trừ hệ thống trí tuệ

nhân tạo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo không rủi ro cao khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Nhằm thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể, đối tượng tác động trong phạm vi hẹp;
- b) Nhằm hỗ trợ con người trong việc tối ưu hóa kết quả công việc;
- c) Nhằm thực hiện kiểm tra lỗi của các công việc do con người hoàn thành trước đó và không nhằm mục đích thay thế quyết định của con người.

3. Hệ thống trí tuệ nhân tạo tác động lớn là hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng đa mục đích, có số lượng người sử dụng lớn, số lượng tham số lớn, khối lượng dữ liệu lớn.

4. Hệ thống trí tuệ nhân tạo khác.

5. Các yêu cầu quản lý đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo tại khoản 1 và khoản 3 Điều này bao gồm yêu cầu kỹ thuật; lưu trữ, minh bạch và cung cấp thông tin; quản trị dữ liệu; giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm; an toàn an ninh mạng, trách nhiệm của các chủ thể và các yêu cầu khác.

6. Căn cứ thực tiễn quản lý ngành, lĩnh vực, Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao, tác động lớn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 47. Quy định dấu hiệu nhận dạng đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo tương tác trực tiếp với con người phải thông báo cho người sử dụng biết việc đang tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp người sử dụng hiển nhiên biết về việc đang tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Sản phẩm công nghệ số thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo phải có dấu hiệu nhận dạng để máy hoặc người sử dụng nhận biết.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo phải có dấu hiệu nhận dạng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện thông báo, dấu hiệu nhận dạng của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 48. Trách nhiệm các chủ thể trong hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Chủ thể là tổ chức, cá nhân tham gia phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

- a) Chủ thể phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- b) Chủ thể cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo là chủ thể đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo ra thị trường dưới tên nhãn hiệu của chính chủ thể đó;

c) Chủ thể triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo là chủ thể có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo;

d) Chủ thể sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo là cá nhân, tổ chức sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Chủ thể phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật này.

3. Chủ thể cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật này và các trách nhiệm sau đây:

a) Đánh giá và quản lý rủi ro hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Có biện pháp bảo vệ, giám sát an toàn hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Bảo vệ dữ liệu số, dữ liệu cá nhân theo quy định hiện hành;

d) Thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Tạo ra dấu hiệu nhận dạng trên sản phẩm công nghệ số được tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Điều 47 Luật này.

e) Giải quyết kịp thời các yêu cầu tra cứu, sao chép, chỉnh sửa, bổ sung, xóa dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

g) Tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan.

4. Chủ thể triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật này và các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại điểm c, d, đ, e và g tại khoản 3 Điều này;

b) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức phù hợp để bảo đảm sử dụng, giám sát hệ thống trí tuệ nhân tạo theo đúng mục đích, phạm vi cho phép;

c) Bảo đảm sự giám sát của con người đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo.

5. Chủ thể sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật này và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

Chương V

TÀI SẢN SỐ

Điều 49. Tài sản số

1. Tài sản số là tài sản theo quy định tại Bộ luật Dân sự, được thể hiện dưới

dạng dữ liệu số, được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử.

2. Tài sản ảo trên môi trường điện tử là một loại tài sản số có thể được dùng cho mục đích trao đổi hoặc đầu tư. Tài sản ảo trên môi trường điện tử không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự, tài chính.

3. Tài sản mã hóa là một loại tài sản số mà sử dụng công nghệ mã hóa hoặc công nghệ số có chức năng tương tự để xác thực đối với tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao.

Điều 50. Quản lý tài sản số

1. Phân loại tài sản số theo một hoặc một số tiêu chí sau:

- a) Mục đích sử dụng;
- b) Công nghệ;
- c) Tiêu chí khác.

2. Nội dung quản lý tài sản số bao gồm:

- a) Việc tạo lập, phát hành, lưu trữ, lưu ký, chuyển giao, xác lập quyền sở hữu tài sản số;
- b) Quyền, nghĩa vụ của các bên đối với hoạt động có liên quan đến tài sản số;
- c) Biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; phòng, chống rửa tiền, khủng bố;
- d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tài sản số;
- đ) Điều kiện kinh doanh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hoá; phát hành tài sản mã hoá;
- e) Các nội dung quản lý khác.

3. Thẩm quyền, quản lý đối với tài sản số trong lĩnh vực chuyên ngành được thực hiện theo quy định của Chính phủ phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Chương VI **CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ**

Điều 51. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số

1. Mục tiêu triển khai cơ chế thử nghiệm

- a) Nhằm khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực;
- b) Tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích của sản phẩm, dịch vụ mới;
- c) Hạn chế rủi ro xảy ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới;
- d) Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trước khi quyết định đưa vào ứng dụng chính thức, qua đó xác định cơ chế quản lý, điều chỉnh phù hợp.

2. Nguyên tắc xét duyệt thử nghiệm

- a) Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm;
- b) Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn.

3. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm:

- a) Là sản phẩm, dịch vụ mới được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác;
- b) Chưa có quy định điều chỉnh hoặc khác với quy định hiện hành tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị định;
- c) Đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình thử nghiệm;
- d) Có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho người sử dụng;
- đ) Có tính khả thi để có thể cung ứng ra thị trường sau khi hoàn thành quá trình thử nghiệm.

4. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm:

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ số tập trung, Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, không gian đổi mới sáng tạo hoặc khu vực khác trong phạm vi địa bàn quản lý;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới thuộc lĩnh vực quản lý của mình khi địa bàn thử nghiệm vượt quá một tỉnh hoặc thử nghiệm trên môi trường điện tử;
- c) Trường hợp cấp phép thử nghiệm cho sản phẩm, dịch vụ mới thuộc phạm vi quản lý nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương và không thuộc điểm a, b khoản này,

Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm.

5. Thời gian thử nghiệm tối đa 02 năm tính từ thời điểm được cấp phép thử nghiệm. Thời gian gia hạn thử nghiệm tối đa 02 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn và chỉ được gia hạn tối đa không quá 01 lần.

6. Không gian thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn hoặc trên toàn bộ địa bàn một tỉnh hoặc nhiều tỉnh hoặc thử nghiệm trên phạm vi giới hạn trên môi trường điện tử.

7. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm quyết định tạm dừng thử nghiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố hoặc cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm. Thời gian tạm dừng thử nghiệm do yêu cầu của cơ quan quản lý không được tính vào thời hạn thử nghiệm ghi trên giấy phép; thời hạn thử nghiệm sẽ được tự động kéo dài tương ứng với thời gian tạm dừng thử nghiệm.

8. Kết thúc thử nghiệm:

Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn thử nghiệm theo văn bản cho phép thử nghiệm mà tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm chưa tiến hành các thủ tục gia hạn thử nghiệm;

b) Có đề nghị kết thúc thử nghiệm từ phía tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm;

c) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm mà không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cho phép thử nghiệm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm;

d) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm không thực hiện đúng, đủ các nội dung tại quyết định cho phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm;

đ) Có quy định pháp luật điều chỉnh về sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm;

e) Phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động thử nghiệm hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra không lường trước được mà không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Bảo vệ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm:

1. Khuyến cáo rủi ro khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong thời gian thử nghiệm; bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm.

2. Có cơ chế quản lý dữ liệu thử nghiệm; xây dựng và bảo đảm tuân thủ quy trình nội bộ, các biện pháp kiểm soát rủi ro của việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của người sử dụng.

3. Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, khắc phục hậu quả trong quá trình và kết thúc thử nghiệm; kịp thời thông báo cho người sử dụng trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm.

4. Công bố đầu mối giải quyết khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm tiếp nhận và có biện pháp xử lý mọi yêu cầu tra soát, khiếu nại bằng văn bản, qua tổng đài điện thoại, nền tảng trực tuyến hoặc thư điện tử của người sử dụng. Thời gian thực hiện giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại thực hiện theo phương án tại hồ sơ đề nghị thử nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thực hiện bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác theo quy định của pháp luật dân sự trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm trừ các trường hợp được loại trừ trách nhiệm tại khoản 2 Điều 54 Luật này.

6. Các trách nhiệm khác theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 53. Quyền và trách nhiệm trong thử nghiệm

1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thử nghiệm; đẩy mạnh chuyển đổi số, ưu tiên giám sát và kết nối trực tuyến với doanh nghiệp trong hoạt động kiểm soát thử nghiệm;

b) Yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro nếu cần thiết; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh;

c) Tiếp nhận, xem xét, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn triển khai trong quá trình thử nghiệm phù hợp với thẩm quyền;

d) Xem xét, quyết định tạm dừng hoặc kết thúc thử nghiệm;

đ) Đánh giá, xác định rõ kết quả cụ thể sau khi thử nghiệm để xem xét, quyết định gia hạn, kết thúc thử nghiệm hoặc đề xuất phương án hoàn thiện khung pháp lý liên quan;

e) Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ

quan có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người sử dụng hay của bên thứ ba về việc thử nghiệm;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong trường hợp cần thiết;

h) Được loại trừ trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật dân sự, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan, trừ các quy định được phép không áp dụng hoặc được phép áp dụng đã được ghi trong văn bản cho phép thử nghiệm;

b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người sử dụng theo quy định của Điều 52 Luật này;

c) Tuân thủ các quy định được phép và không được phép áp dụng, các nội dung ghi trong văn bản cho phép thử nghiệm;

d) Bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro, phương án xử lý rủi ro; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Phối hợp trong hoạt động kiểm soát, đánh giá; đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường trực tuyến trong hoạt động kiểm soát, đánh giá thử nghiệm; có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Được loại trừ trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này;

g) Định kỳ 06 tháng, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm phải nộp báo cáo kết quả thử nghiệm về cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm.

Điều 54. Loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm

Trong quá trình thử nghiệm, nếu chứng minh được thiệt hại, rủi ro xảy ra là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan:

1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm, tổ chức, cá nhân trực tiếp thẩm định, cấp phép, kiểm soát, đánh giá thử nghiệm được loại trừ các trách nhiệm khi đã thực hiện đúng, đủ các quy định về thử nghiệm tại Luật này và các quy định liên quan về hoạt động thử nghiệm, trừ trường hợp đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro đối với quá trình thử nghiệm nhưng không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra, cụ thể:

a) Không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thẩm định, cấp phép, kiểm soát, đánh giá thử nghiệm;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm theo quy định

của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm được loại trừ các trách nhiệm khi đã thực hiện đúng, đủ các quy định về thử nghiệm tại Luật này và các quy định tại văn bản cho phép thử nghiệm, trừ trường hợp trong quá trình thử nghiệm đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nguy cơ rủi ro phát sinh trong quá trình thử nghiệm và áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra, cụ thể:

a) Không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước, nhưng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thử nghiệm;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ sau khi đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm dân sự theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Các quy định tại khoản 9, 10, 11, 12 Điều 4; các Điều 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 65, 66 Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Thay thế các cụm từ: “công nghiệp công nghệ thông tin” bằng “công nghiệp công nghệ số” tại Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước thời điểm Luật này có hiệu lực.

3. Thay thế các cụm từ: “khu công nghệ thông tin tập trung” bằng “khu công nghệ số tập trung” tại các Luật: Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Thủ đô 39/2024/QH15, Nghị quyết của Quốc hội số 136/2024/QH15, Nghị quyết của Quốc hội số 98/2023/QQH15, Nghị quyết của Quốc hội số 81/2023/QH15, Nghị quyết của Quốc hội số 55/2022/QQH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước thời điểm Luật này có hiệu lực.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

“2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng)”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 16 như sau:

“đ) Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung.”.

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Điều 19 như sau:

“Điều 19. Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Căn cứ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng thuộc khu kinh tế; đối với khu công nghiệp có xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp còn phải thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;”.

g) Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung.”.

h) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 Điều 69 như sau:

“g. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.”.

i) Sửa đổi, bổ sung mục 127 và mục 228 thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15 như sau:

127	Hoạt động tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng
228	Dịch vụ cung cấp tài sản mã hoá, phát hành tài sản mã hoá

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng như sau:

a) Sửa đổi khoản 25 Điều 3 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“25. Khu chức năng bao gồm khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 26 như sau:

“d) Phương hướng xây dựng, bao gồm xác định hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 27 như sau:

“d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển

đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 như sau:

“18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 12/2022/QH15, Luật số 15/2023/QH15 như sau:

“b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao như sau:

“a) Công nghệ thông tin, công nghệ số;”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 8 Luật Đầu tư công như sau:

“b) Nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin, công nghệ số, phát thanh, truyền hình;”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 36 như sau:

“Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 38 như sau:

“Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đầu thầu như sau:

“i) Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định về nghiên cứu, thiết kế, phát triển do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 17 Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

“17. Các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của nhân lực công nghệ số chất lượng cao từ các hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số.”

15. Bổ sung khoản 10 Điều 154 Bộ luật Lao động như sau:

“10. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.”

Điều 56. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Điều 57. Quy định chuyển tiếp

Khu công nghệ thông tin tập trung đã được quy hoạch, thành lập, công nhận, mở rộng và đang hoạt động theo quy định của pháp luật tự động chuyển thành khu công nghệ số tập trung và thực hiện theo quy định tại Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn